

Unit 4:

/ʊ/ /u:/

/ʊ/



/ʊ/ - FOOT (bàn chân)

/ʊ/ là nguyên âm ngắn.

Môi hơi tròn, lưỡi thả lỏng, đầu lưỡi gần chạm răng dưới, âm này đọc nhanh hơn âm /u:/. Khi đọc âm này, miệng cảm giác khá thoải mái.



good	/gʊd/	tốt
look	/lʊk/	nhìn
book	/bʊk/	cuốn sách
full	/fʊl/	đầy
sugar	/ˈʃʊɡə/	đường
cushion	/ˈkʊʃn/	cái nệm
woman	/ˈwʊmən/	phụ nữ
wolf	/wʊlf/	con sói
could	/kʊd/	có thể
would	/wʊd/	sẽ



-You look **good** today.
/ju/ /lʊk/ /ɡʊd/ /tə'deɪ/.



- Don't **push** me!
/dəʊnt/ /pʊʃ/ /mi:/



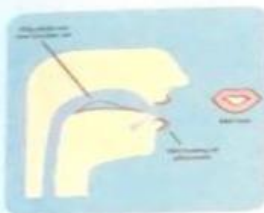
Could I have this **book**?
It's so good!
/kʊd/ /aɪ/ /hæv/ /ðɪs/ /bʊks/
/ɪts/ /soʊ/ /ɡʊd/



/u:/



/u:/ - FOOD (thức ăn)



/u:/ là nguyên âm dài.
Môi tròn giống hình phễu như khi thổi bóng, lưỡi thu về phía sau cửa miệng và không chạm răng. Kéo dài âm khi phát âm. Khi đọc âm này, miệng chu ra phía trước.



too
bloom
school
moody
shoes
blue
music
new
tulips
two
fruit
juice

/tu:/
/blu:m/
/sku:l/
/'mu:di/
/ʃu:z/
/blu:/
/'mju:zɪk/
/nu:/
/'tu:lɪps/
/tu:/
/fru:t/
/dʒu:s/

cũng thể
sự nở hoa
trường học
đa sầu đa cảm
giày
màu xanh
âm nhạc
mới
hoa tuy líp
số 2
hoa quả
nước ép

/u:/



- What's your favorite **food**?
/wa:ts/ / jɔ:(r)/ /'feɪvərɪt/ /fu:d/ ?

- Soon my dream come **true**?
/su:n/ /maɪ/ /dri:m/ /kʌm/ /tru:/



- I enjoy **losing** face
/aɪ/ /m'dʒɔɪ/ /lu:zɪŋ//feɪs/

